

10 Tháng Ba 2021

Bản tin cuối ngày Việt Nam

Để đăng ký nhận bản tin, vui lòng liên hệ chúng tôi qua: cs@miraeeasset.com.vn



Tổng quan thị trường

	Thị giá	1D (%)	1M	1Y (%)
VN-INDEX	1,170.08	0.70	4.95	39.71
HNX	267.10	0.86	18.77	151.51
UPCOM	80.24	0.88	8.71	50.23
MSCI EM	1,317.85	0.74	-7.39	36.63
NIKKEI	29,036.56	0.03	-1.78	46.15
HANG SENG	28,873.23	0.35	-3.88	13.71
KOSPI	2,958.12	-0.60	-4.59	50.70
FTSE	6,689.08	-0.61	2.52	12.23
S&P 500	3,875.44	1.42	-0.88	34.46
NASDAQ	13,073.82	3.69	-6.43	56.68

Định giá thị trường

	P/E (x)	P/B (x)	ROE (%)
VN-INDEX	18.04	2.45	13.70
SET INDEX	34.29	1.72	4.35
JCI INDEX	33.64	1.62	4.15
PCOMP INDEX	30.36	1.67	5.74

Lãi suất tham chiếu

	Thị giá	1D (bps)	1M (bps)	1Y (bps)
Cơ bản	4.00	0	0	-200
5 năm	1.08	-1	5	-68
10 năm	2.35	-3	12	8

Tỷ giá ngoại hối

	Thị giá	1D (%)	1M (%)	1Y (%)
US\$/VND	23,053	-0.02	-0.33	0.59
US\$/KRW	1,143	-0.22	-3.13	4.42
US\$/JPY	109	-0.33	-3.90	-2.94
US\$/EUR	0.84	0.23	2.05	-5.00
US\$/GBP	0.72	0.06	-0.33	-7.00
US\$/SGD	1.35	-0.32	-1.61	3.23

Giá trị giao dịch bình quân/ngày (triệu US\$)

	Gần nhất	TB 1 tháng	TB 1 năm
VN-INDEX	595	597	308
HNX	89	88	37
UPCOM	63	42	19

Định giá VN-INDEX: P/E 10 năm lịch sử



Nhận định thị trường

Nhóm Ngân hàng là lực đẩy cho VN-Index.

VN-Index ngày hôm nay tương đối giằng co, mở phiên trong sắc đỏ. Tuy nhiên khối lượng giao dịch vẫn được duy trì tốt, dòng tiền tương đối phân hóa khi đổ vào nhóm Mid-cap nhiều hơn so với Blue-chip với tỷ lệ 63%/37%, giúp Vn-Index có được phiên tăng điểm ngày hôm nay. Kết phiên VN-Index đóng cửa tại 1.170 điểm, tăng 8,1 điểm, tương ứng +0,7% so với phiên giao dịch ngày hôm trước. Thanh khoản 3 sàn lần lượt là HOSE: 17.926 tỷ đồng, HNX: 2.397 tỷ đồng, UPCOM: 1.028 tỷ đồng.

Phiên tăng điểm hôm nay được hỗ trợ bởi nhóm Ngân hàng với đa số mã tăng giá ngày hôm nay, ấn tượng nhất là ACB, MBB với mức tăng hơn 2%. Bên cạnh đó nhóm Vingroup với VIC, VHM tăng trên 1,5% cũng đóng góp vào đà tăng chung của thị trường.

Khối ngoại tiếp tục bán ròng mạnh, tuy nhiên đà bán giảm mạnh, đạt giá trị xấp xỉ 470 tỷ đồng, trong đó tập trung vào VNM, CTG, HPG.

Phiên giao dịch tăng điểm khá của VN-Index vẫn chưa làm thay đổi nhiều các điểm số kỹ thuật. Điểm số kỹ thuật theo thang điểm của Mirae Asset hiện ở mức -4, thể hiện trạng thái TIÊU CỰC trong ngắn hạn.

Trần Duy Lam, Analyst, 84-8-39102222, lam.td@miraeeasset.com.vn

Cập nhật kỹ thuật các chỉ số

Chỉ số	Điểm số kỹ thuật ngắn hạn (*)	Trạng thái
VNINDEX	-4	TIÊU CỰC
VN30	-4	TIÊU CỰC
VN30F1M	-2	TRUNG TÍNH
VN DIAMOND	-3	TRUNG TÍNH
VN FIN SELECT	-3	TIÊU CỰC
Shanghai Composite	-7	TIÊU CỰC
Kospi	-7	TIÊU CỰC
Nikkei 225	-2	TRUNG TÍNH
FTSE 100 (EU)	6	KHẢ QUAN
Dow Jones	0	TRUNG TÍNH

(*) Đánh giá các chỉ số hoặc mã bằng điểm kỹ thuật từ -7 đến +7 điểm theo hệ thống đánh giá kỹ thuật từ Mirae Asset, tương ứng các mức: TIÊU CỰC (-7 đến -4 điểm), TRUNG TÍNH (-3 đến +3 điểm), & TÍCH CỰC (+4 đến +7 điểm).

Bản tin thị trường

Phân tích kỹ thuật

Chỉ số	Điểm số kỹ thuật ngắn hạn Mirae Asset (*)	Trạng thái
VNINDEX	-4	TIÊU CỰC
VN30	-4	TIÊU CỰC
VN30F1M	-2	TRUNG TÍNH
VN DIAMOND	-3	TRUNG TÍNH
VN FIN SELECT	-3	TIÊU CỰC

(*) Đánh giá các chỉ số hoặc mã bằng điểm kỹ thuật từ -7 đến +7 điểm theo hệ thống đánh giá kỹ thuật từ Mirae Asset, tương ứng các mức: TIÊU CỰC (-7 đến -4 điểm), TRUNG TÍNH (-3 đến +3 điểm), & TÍCH CỰC (+4 đến +7 điểm).

Chỉ tiêu VN-Index	Chỉ tiêu	Điểm số
Đóng cửa (10/03/2021)	Kháng cự 1	1.200
Xu hướng ngắn hạn (1 – 4 tuần)	Kháng cự 2	1.300
Xu hướng trung hạn (3 - 6 tháng)	Hỗ trợ 1	1.100
Xu hướng dài hạn (6 - 12 tháng)	Hỗ trợ 2	1.000

Dù là phiên tăng điểm nhưng các tín hiệu kỹ thuật của VN-Index thể hiện xu hướng giằng co trong ngắn hạn.

Đồ thị kỹ thuật VN-INDEX (chart ngày)



Nguồn: Vietstock

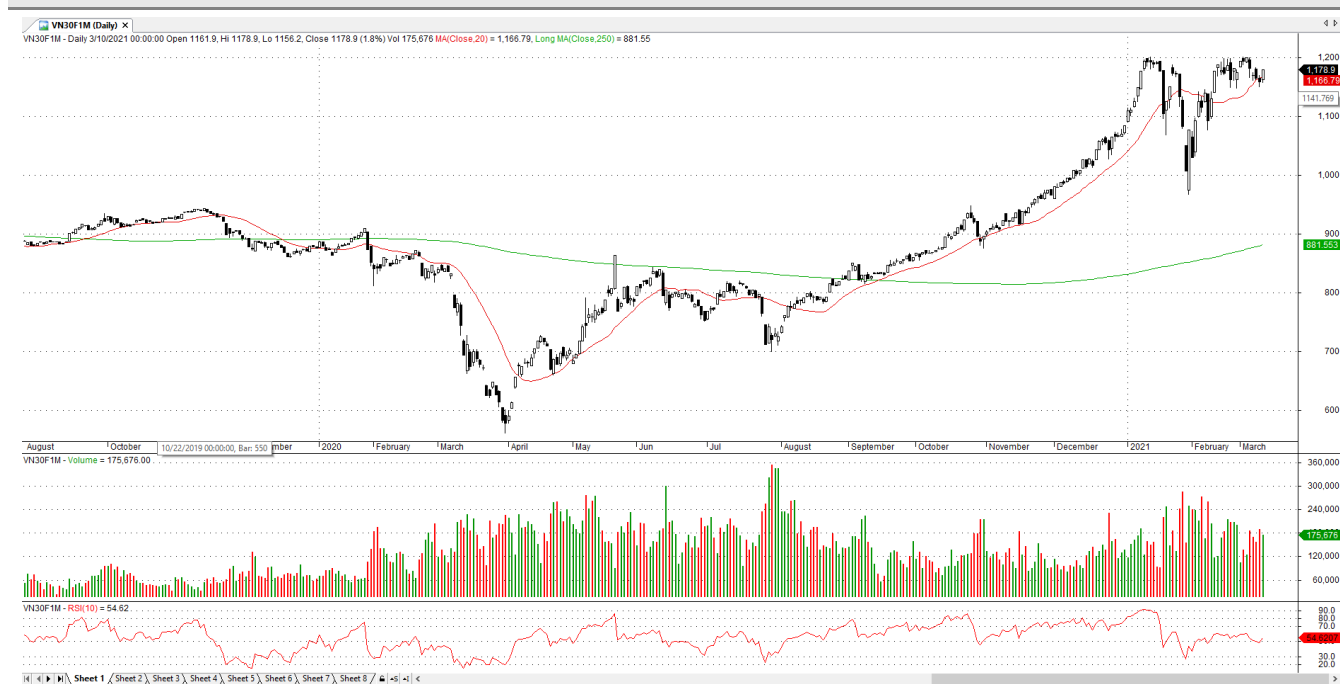
CẬP NHẬT PHẢI SINH

Chỉ tiêu		Chỉ tiêu	Điểm số
VN30F1M - đóng cửa (10/03/2021)	1.178	Kháng cự 1	1.200
Xu hướng ngắn hạn (chart ngày)	TRUNG TÍNH	Kháng cự 2	1.300
VN30 - đóng cửa	1.172	Hỗ trợ 1	1.100
Chênh lệch VN30F1M & VN30	+6,6	Hỗ trợ 2	1.000

Chỉ số	Điểm số kỹ thuật ngắn hạn Mirae Asset (*)	Trạng thái
VN30F1M (chart 15 phút)	+7	KHẢ QUAN
VN30F1M (chart 60 phút)	+7	KHẢ QUAN
VN30F1M (chart ngày)	-2	TRUNG TÍNH

VN30F1M có phiên tăng điểm khá tốt khi trường cơ sở phục hồi, spread trong ngày 20 điểm.

Đồ thị kỹ thuật VN30F1M (chart ngày)



Nguồn: Fdata

ĐIỂM SỐ KỸ THUẬT NGẮN HẠN - TOP 100 MÃ GIÁ TRỊ GIAO DỊCH CAO NHẤT 1 THÁNG

Mã	Đóng cửa	KLTB 20N	Điểm kỹ thuật (*)	Xu hướng ngắn hạn	Vốn hóa	P/E	P/BV
Đơn vị	(KVNĐ)				(tỷ đồng)	(lần)	(lần)
AAA	15.7	2,918,535	7	KHẢ QUAN	3,482	11.3	1.0
ACB	32.75	11,128,525	-3	TRUNG TÍNH	70,791	9.2	2.0
ASM	16.85	3,924,475	5	KHẢ QUAN	4,362	8.8	1.0
BID	42	1,779,270	-6	TIÊU CỰC	168,925	24.1	2.2
BSR	16.1	17,406,776	4	KHẢ QUAN	49,918	17.9	1.5
BVH	59.6	706,215	-6	TIÊU CỰC	44,242	28.6	2.2
CEO	11.9	4,963,950	4	KHẢ QUAN	3,062	#N/A N/A	1.1
CII	23.45	2,538,525	4	KHẢ QUAN	5,601	19.8	1.1
CTD	78.2	840,970	6	KHẢ QUAN	5,809	13.6	0.7
CTG	37.55	10,108,795	-2	TRUNG TÍNH	139,814	10.2	1.6
CTR	101.3	559,620	7	KHẢ QUAN	7,271	39.4	8.1
DBC	58	2,103,075	7	KHẢ QUAN	6,076	4.2	1.4
DCM	16.9	4,498,030	5	KHẢ QUAN	8,947	16.4	1.4
DGC	71.1	957,725	2	TRUNG TÍNH	10,577	12.4	2.7
DGW	113	374,435	2	TRUNG TÍNH	4,859	19.1	4.3
DIG	30.55	4,316,530	-6	TIÊU CỰC	9,622	14.6	2.0
DPM	19.1	2,668,300	4	KHẢ QUAN	7,474	11.5	0.9
DRC	26.8	2,019,930	-5	TIÊU CỰC	3,184	12.4	1.9
DXG	24.3	8,521,890	-1	TRUNG TÍNH	12,594	#N/A N/A	2.0
FCN	14.4	2,912,275	4	KHẢ QUAN	1,806	15.3	0.8
FLC	6.59	17,042,220	5	KHẢ QUAN	4,679	171.3	0.5
FPT	76.3	2,648,775	-6	TIÊU CỰC	59,812	16.9	3.8
FRT	28.2	1,432,535	2	TRUNG TÍNH	2,227	90.1	1.8
GAS	92	1,273,015	0	TRUNG TÍNH	176,083	22.8	3.6
GEX	22.95	5,533,120	4	KHẢ QUAN	11,061	13.8	1.6
GIL	69.4	747,480	0	TRUNG TÍNH	2,497	6.0	1.9
GMD	32.1	2,522,200	-6	TIÊU CỰC	9,674	28.3	1.6
GTN	25.75	1,691,140	0	TRUNG TÍNH	6,438	63.0	2.5
GVR	29	4,165,700	2	TRUNG TÍNH	116,000	27.1	2.4
HAG	5.14	6,794,190	7	KHẢ QUAN	4,767	#N/A N/A	0.8
HAH	24.2	1,745,605	0	TRUNG TÍNH	1,147	8.8	1.1
HBC	18.7	8,084,545	6	KHẢ QUAN	4,317	58.0	1.2
HCM	32.05	4,761,070	7	KHẢ QUAN	9,777	18.4	2.2
HDB	26.1	4,311,530	-2	TRUNG TÍNH	41,597	9.8	1.8
HDC	45.6	1,095,495	7	KHẢ QUAN	3,033	13.1	2.7
HDG	47.2	1,746,370	6	KHẢ QUAN	7,282	7.5	2.3
HNG	12.5	7,369,125	5	KHẢ QUAN	13,857	644.9	1.6
HPG	45.6	23,193,480	0	TRUNG TÍNH	151,086	11.2	2.6
HPX	36.15	996,675	-2	TRUNG TÍNH	9,561	34.8	3.0
HQC	2.89	13,325,875	5	KHẢ QUAN	1,377	143.5	0.3
HSG	28.1	10,075,990	2	TRUNG TÍNH	12,485	8.3	1.8
HUT	6.1	5,871,480	4	KHẢ QUAN	1,639	#N/A N/A	0.6
HVN	30.8	1,295,070	2	TRUNG TÍNH	43,683	#N/A N/A	6.8
IDC	38.2	5,019,750	-4	TIÊU CỰC	11,460	38.0	3.2
IJC	31	7,176,910	-2	TRUNG TÍNH	6,730	12.1	2.1
ITA	6.66	9,264,825	4	KHẢ QUAN	6,249	35.9	0.6
KBC	38.4	5,471,665	-4	TIÊU CỰC	18,039	105.7	1.9
KDC	50.8	1,114,175	4	KHẢ QUAN	11,620	51.0	2.0
KDH	31.7	1,552,785	-6	TIÊU CỰC	17,714	15.5	2.2
KSB	33.05	1,935,135	-1	TRUNG TÍNH	2,202	7.8	1.4
LCG	16.4	5,402,250	2	TRUNG TÍNH	1,890	6.1	1.1
LDG	7.8	5,798,405	7	KHẢ QUAN	1,868	156.0	0.6

LPB	15.95	12,844,400	6	KHẢ QUAN	17,140	9.2	1.2
MBB	27.95	19,390,316	0	TRUNG TÍNH	78,225	9.4	1.6
MBS	23.6	1,903,400	2	TRUNG TÍNH	3,878	14.4	1.9
MSN	87	1,374,640	-6	TIÊU CỰC	102,197	82.5	6.4
MWG	130.5	1,183,810	-6	TIÊU CỰC	60,829	15.1	3.8
NKG	21.55	5,965,880	4	KHẢ QUAN	3,707	12.7	1.2
NLG	34.8	1,884,815	-5	TIÊU CỰC	9,579	11.7	1.6
NVB	15.4	6,006,770	5	KHẢ QUAN	6,265	5,169.0	1.5
NVL	82.5	2,267,480	5	KHẢ QUAN	87,776	20.9	3.2
OIL	15	2,470,380	4	KHẢ QUAN	15,513	67.3	1.6
PDR	64.3	3,618,380	-2	TRUNG TÍNH	25,474	21.7	5.0
PET	21.2	2,247,160	4	KHẢ QUAN	1,772	13.2	1.1
PHR	62.8	971,490	2	TRUNG TÍNH	8,509	7.9	2.7
PLX	55.8	2,626,275	-5	TIÊU CỰC	68,010	88.4	3.2
PNJ	83.6	540,065	-4	TIÊU CỰC	19,008	17.7	3.6
POW	13.65	14,280,370	4	KHẢ QUAN	31,967	14.6	1.1
PVD	23.85	13,282,510	-2	TRUNG TÍNH	10,044	83.9	0.7
PVS	23.8	14,683,665	0	TRUNG TÍNH	11,376	17.5	0.9
PVT	18.2	5,659,890	2	TRUNG TÍNH	5,890	9.3	1.2
REE	54.9	1,038,505	-7	TIÊU CỰC	16,967	10.5	1.5
ROS	3.55	15,109,470	-2	TRUNG TÍNH	2,015	1,183.3	0.3
S99	29	1,972,395	-4	TIÊU CỰC	1,520	9.3	2.0
SBT	22.6	3,965,425	0	TRUNG TÍNH	13,948	23.9	1.8
SCR	9.17	3,849,025	7	KHẢ QUAN	3,359	18.9	0.7
SHB	16.3	22,162,704	7	KHẢ QUAN	28,533	9.8	1.2
SHS	27.4	7,023,880	0	TRUNG TÍNH	5,679	7.5	1.8
SSI	33.1	13,599,350	-4	TIÊU CỰC	19,827	15.8	2.0
STB	18.7	21,289,684	-2	TRUNG TÍNH	33,728	12.6	1.2
SZC	41.8	1,083,425	0	TRUNG TÍNH	4,180	22.5	3.3
TCB	39.3	14,533,945	-4	TIÊU CỰC	137,743	11.2	1.9
TCH	22.7	5,200,035	2	TRUNG TÍNH	8,019	8.8	1.6
TDC	23.2	1,620,070	4	KHẢ QUAN	2,320	13.9	1.9
TNG	24	2,956,010	2	TRUNG TÍNH	1,776	11.4	1.5
TPB	28.45	3,522,610	0	TRUNG TÍNH	29,351	8.1	1.8
VCB	95.5	1,405,415	-4	TIÊU CỰC	354,198	19.2	3.6
VCI	57.4	1,006,045	5	KHẢ QUAN	9,505	12.3	2.1
VG	19.7	2,343,820	0	TRUNG TÍNH	9,850	35.0	1.6
VHC	42.55	1,180,940	4	KHẢ QUAN	7,742	11.0	1.5
VHM	99.9	2,865,280	-6	TIÊU CỰC	328,622	11.8	3.8
VIB	42.95	886,590	0	TRUNG TÍNH	47,648	10.3	2.7
VIC	106	1,315,590	-6	TIÊU CỰC	358,538	67.5	4.6
VIX	36	5,424,170	0	TRUNG TÍNH	4,598	14.0	2.6
VJC	135.5	677,555	-4	TIÊU CỰC	70,980	1,025.9	4.7
VND	28.7	4,337,465	6	KHẢ QUAN	6,024	8.6	1.6
VNM	101.1	3,038,415	-6	TIÊU CỰC	211,294	21.2	6.8
VPB	42	6,113,700	3	TRUNG TÍNH	103,099	9.8	2.0
VPI	36.8	1,201,965	6	KHẢ QUAN	7,360	24.0	2.7
VRE	34.15	5,137,925	2	TRUNG TÍNH	77,600	32.6	2.6

(*) Đánh giá các chỉ số hoặc mã bằng điểm kỹ thuật từ -7 đến +7 điểm theo hệ thống đánh giá kỹ thuật từ Mirae Asset, tương ứng các mức: TIÊU CỰC (-7 đến -4 điểm), TRUNG TÍNH (-3 đến +3 điểm), & TÍCH CỰC (+4 đến +7 điểm).

Thông tin cập nhật

Dầu giảm 2 phiên liên tiếp

Giá dầu rớt mốc 68 USD/thùng vào ngày thứ Ba (09/3), khi việc giảm bớt lo ngại về sự gián đoạn nguồn cung ở Ả-rập Xê-út và sức mạnh của đồng USD đã lấn át triển vọng thắt chặt nguồn cung do OPEC+ cắt giảm sản lượng. Dầu thô đã đạt mức cao nhất kể từ khi bắt đầu đại dịch vào ngày 08/3 sau khi lực lượng phiến quân Houthis của Yemen phóng tên lửa và máy bay không người lái nhắm vào các địa điểm khai thác dầu của Ả-rập Xê-út vào ngày 07/3. Tuy nhiên, nước này cho biết đã ngăn chặn sự gián đoạn và giá dầu giảm do lo ngại về nguồn cung dịu bớt. Kết thúc phiên giao dịch ngày thứ Ba, hợp đồng dầu Brent lùi 72 xu (tương đương 1.06%) xuống 67.52 USD/thùng, suy giảm sau khi đạt mức cao 69.33 USD/thùng. Hợp đồng này đã leo lên mức 71.38 USD/thùng vào ngày 08/3, mức cao nhất kể từ ngày 08/01/2020

Trung Quốc hạn chế sản lượng thép, giá quặng sắt chậm đáy 2 tuần

Giá quặng sắt tương lai tại châu Á giảm hơn 3% trong phiên 9/3 xuống thấp nhất 2 tuần. Đường Sơn, thành phố sản xuất thép hàng đầu Trung Quốc, thắt chặt quy định chống ô nhiễm, gây áp lực đến giá mặt hàng này. Đường Sơn, tỉnh Hà Bắc, thường xuyên phát cảnh báo ô nhiễm để điều tiết hoạt động luyện thép. Thành phố này chiếm khoảng 1/4 sản lượng thép tại Trung Quốc – quốc gia cung ứng vật liệu sản xuất và xây dựng hàng đầu thế giới. "Thành phố sẽ kích hoạt biện pháp khẩn cấp II để ứng phó thời tiết ô nhiễm nặng từ 16h00 ngày 7/3. Thời điểm gỡ bỏ được thông báo sau", chính quyền Đường Sơn cho biết. Theo biện pháp khẩn cấp, "khai khoáng, tuyển than, cảng, logistics và các hoạt động khác liên quan đến vận tải vật liệu thô và sản phẩm bị cấm sử dụng phương tiện hạng nặng". Giá thép tại Trung Quốc đã phục hồi sau kỳ nghỉ tết Âm lịch tháng 2, thúc đẩy nhu cầu nguyên liệu quan trọng là quặng sắt, "nhưng những hạn chế hoạt động tại Đường Sơn đang gây áp lực giảm, ít nhất là trong thời gian này", Richard Lu, nhà phân tích cấp cao tại công ty tư vấn CRU, Bắc Kinh, nói. Giá hợp đồng quặng sắt giao tháng 5 trên sàn giao dịch hàng hóa Đại Liên (DCE) có lúc giảm tới 4% về 1.100 nhân dân tệ (168,43 USD)/tấn, thấp nhất kể từ ngày 24/2. Giá hợp đồng quặng sắt giao tháng 4 trên sàn Singapore giảm tới 3,2% xuống 162,1 USD/tấn, thấp nhất kể từ ngày 25/2. Giá quặng sắt giao ngay cho Trung Quốc tăng từ 175,5 USD/tấn hôm 5/3 lên 176 USD/tấn hôm 8/3, theo công ty tư vấn SteelHome. Giá quặng sắt 62% tuần trước giao dịch ở 179,5 USD/tấn, cao nhất kể từ năm 2012.

Giá lúa cao kỷ lục

Trao đổi với Zing, ông Nguyễn Trung Kiên, Phó chủ tịch Hiệp hội Lương thực Việt Nam (VFA), xác nhận giá lúa đang cao nhất từ trước đến nay. Theo ông Kiên, giá lúa tăng cao do nhu cầu của thị trường lớn. Có rất nhiều doanh nghiệp đang mua nhiều lúa để chế biến gạo xuất khẩu vì hạt gạo Việt Nam ổn định về chất lượng, được thị trường thế giới ưa chuộng. VFA cho biết hiện giá gạo xuất khẩu 5% tấm của Việt Nam đạt 513-517 USD/tấn, với gạo 25% tấm là 488-492 USD/tấn. Các loại gạo khác như Jasmine dao động 563-567 USD/tấn, gạo 100% tấm có giá 438-442 USD/tấn. Một chuyên gia trong ngành gạo lý giải thêm, do ảnh hưởng dịch Covid-19 nên 2 năm qua, nhu cầu gạo nội địa lẫn xuất khẩu đều tăng. Điều này đã đẩy giá lúa gạo tăng bình quân 15% so với khi chưa có dịch và luôn duy trì ở mức cao do Chính phủ các nước tăng dự trữ gạo.

Thu ngân sách tiếp tục tăng, đạt gần 287.000 tỷ đồng

Bộ Tài chính thông tin thu ngân sách 2 tháng đầu năm ước đạt gần 287.000 tỷ đồng, đạt 21,3% dự toán và tăng 0,6% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó, thu nội địa ước đạt hơn 246.000 tỷ đồng, bằng 21,8% dự toán, tăng 2,8% so với cùng kỳ năm ngoái. Trong 2 tháng đầu năm, các cơ quan quản lý thu ngân sách đã thực hiện thanh tra, kiểm tra thuế và thu ngân sách nhà nước, qua đó phát hiện và xử lý kịp thời các vi phạm. Bộ Tài chính cho biết những nhiệm vụ chi ngân sách trong 2 tháng đầu năm được thực hiện theo dự toán, đảm bảo tiến độ triển khai, đáp ứng nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội, quản lý Nhà nước và thanh toán các khoản nợ đến hạn. Việc chi ngân sách cũng bảo đảm nhiệm vụ chi an sinh xã hội, chăm lo cho đối tượng hưởng lương, lương hưu và trợ cấp xã hội. Ngoài ra, Bộ Tài chính đã xuất cấp 12.760 tấn gạo dự trữ quốc gia để khắc phục hậu quả thiên tai, cứu trợ, cứu đói cho nhân dân trong dịp giáp hạt đầu năm.

SHB: đặt mục tiêu lợi nhuận tăng 70%

Theo thông tin từ SHB (HNX: SHB), năm 2021, ngân hàng đặt kế hoạch lợi nhuận trước thuế tăng 70%, tương đương 5.555,6 tỷ đồng. Năm trước, nhà băng này lãi trước thuế 3.268 tỷ đồng, tăng 8%. Năm 2020, SHB đã hoàn thành cả 3 trụ cột Basel II. Ngân hàng cũng tăng vốn lên hơn 17.500 tỷ đồng, thông qua chi trả cổ tức và phát hành cổ phiếu mới, giúp nâng cao chỉ tiêu an toàn.

REE: đặt kế hoạch lợi nhuận năm 2021 tăng gần 9%

Công ty Cơ điện lạnh (HoSE: REE) sẽ tổ chức ĐHĐCĐ vào ngày 30/3. Tại đây, HĐQT sẽ trình cổ đông kế hoạch doanh thu 6.933,7 tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế 1.769 tỷ đồng, lần lượt tăng 24,5% và 8,7% so với thực hiện 2020. Năm 2020, doanh nghiệp đã chuyển sang mô hình holdings với 4 mảng kinh doanh riêng biệt. Đối với công ty con về lĩnh vực cơ điện là REE M&E, REE đặt mục tiêu doanh thu 4.309 tỷ đồng, lợi nhuận sau thuế 275,2 tỷ đồng, lần lượt tăng tương ứng là 24% và 21,9%.

VC1: lên kế hoạch 2021 lãi 12 tỷ

Theo tài liệu ĐHĐCĐ thường niên, HĐQT Công ty cổ phần Xây dựng số 1 (Vinaconex 1, HNX: VC1) sẽ trình cổ đông phương án doanh thu năm 2021 đạt 624 tỷ đồng, tăng 61%. Trong đó, doanh thu xây lắp ghi nhận tăng 60% đạt 554 tỷ đồng, doanh thu kinh doanh nhà tăng 89% đạt 66 tỷ đồng. Lợi nhuận trước thuế kế hoạch 2021 của Vinaconex 1 đạt 15,5 tỷ đồng, tăng 22%; lợi nhuận sau thuế 12,3 tỷ đồng, tăng 28%. Công ty bỏ ngỏ kế hoạch chia cổ tức 2021. Doanh nghiệp thường chia cổ tức tỷ lệ 12% mỗi năm, tuy nhiên kể từ 2019 thì không chia. Nguyên nhân được ban lãnh đạo lý giải là do lợi nhuận thấp và thiếu hụt dòng tiền. HĐQT Vinaconex 1 cho biết trong bối cảnh thị trường, công ăn việc làm còn nhiều khó khăn thì doanh nghiệp đặt trọng tâm vào công tác thị trường, dồn nguồn lực tìm kiếm công việc ở lĩnh vực xây lắp và mở rộng ra các thị trường ngoài lĩnh vực xây dựng dân dụng như xây lắp công nghiệp, hạ tầng giao thông.

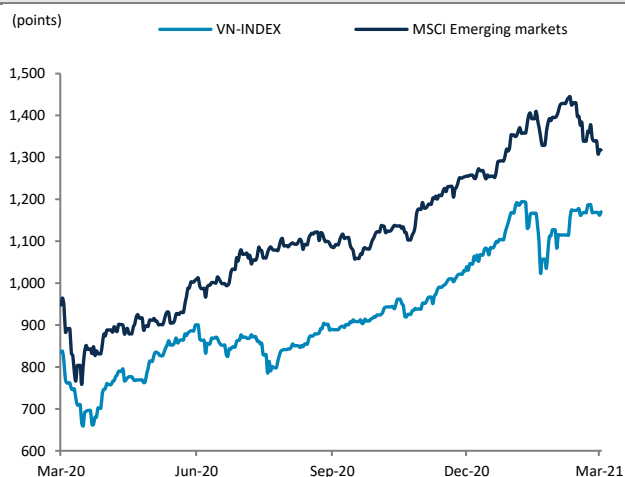
BFC: đặt mục tiêu lợi nhuận quý I đạt 60,5 tỷ đồng

HĐQT Phân bón Bình Điền (HoSE: BFC) thông qua kế hoạch sản xuất kinh doanh quý I với sản lượng tiêu thụ đạt 178.057 tấn. Lợi nhuận trước thuế hợp nhất mục tiêu là 60,5 tỷ đồng, gấp 7,6 lần thực hiện cùng kỳ và tăng khoảng 15% so với quý IV/2020. Quý I/2020 trước đó, công ty ghi nhận lợi nhuận 8 tỷ đồng, giảm mạnh so với 3 quý còn lại trong năm cũng như quý III, quý IV/2019. Năm 2020, công ty báo cáo doanh thu thuần đạt 5.422 tỷ đồng, giảm 11,6% so với năm trước đó và chỉ mới thực hiện được 90% kế hoạch năm. Tuy nhiên nhờ tiết giảm thêm chi phí nên Phân bón Bình Điền vẫn ghi nhận lợi nhuận trước thuế đạt 201,5 tỷ đồng, vượt trên 31% chỉ tiêu được giao. Lợi nhuận sau thuế đạt 166,6 tỷ đồng, tăng 68%. Năm 2021, các doanh nghiệp phân bón được kỳ vọng hưởng lợi nhờ nhu cầu dự báo tăng mạnh, với 2 yếu tố thúc đẩy chính là thời tiết thuận lợi và giá nông sản tăng.

DHG: muốn tăng cổ tức lên 40%

HĐQT Dược Hậu Giang (HoSE: DHG) vừa thông qua kế hoạch sản xuất kinh doanh năm 2021 để trình ĐHĐCĐ thường niên năm 2021 dự kiến diễn ra vào ngày 19/4 tại Cần Thơ. Cụ thể chỉ tiêu doanh thu thuần dự kiến tăng 6% lên 3.970 tỷ đồng và lợi nhuận trước thuế đi ngang ở mức 821 tỷ đồng. Ngoài ra HĐQT còn đề xuất tăng mức cổ tức năm 2020 lên 40%, tương đương với giá trị cổ tức 523 tỷ đồng. Con số này cao hơn so với kế hoạch 30% đã được thông qua trong kỳ họp cổ đông năm ngoái nhưng chỉ bằng với mức cổ tức cho năm 2019. Năm 2020, công ty dược này ghi nhận doanh thu thuần giảm gần 4% về 3.756 tỷ đồng. Tuy nhiên biên lợi nhuận gộp được cải thiện và tiết giảm chi phí hoạt động, công ty có lợi nhuận trước thuế tăng 15% lên 821 tỷ đồng. Lợi nhuận sau thuế thuộc về cổ đông mẹ cao kỷ lục 740 tỷ đồng, tăng 16%.

Biểu đồ 2. VN Index và MSCI Emerging Markets



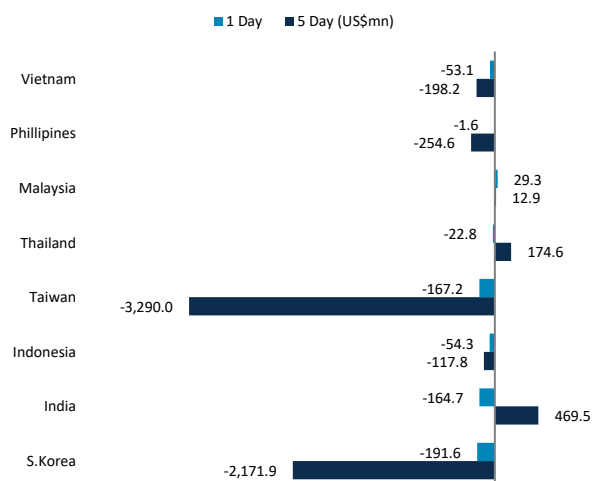
Nguồn: Bloomberg, Bộ phận phân tích Mirae Asset

Biểu đồ 3. VN-Index và USD/VND



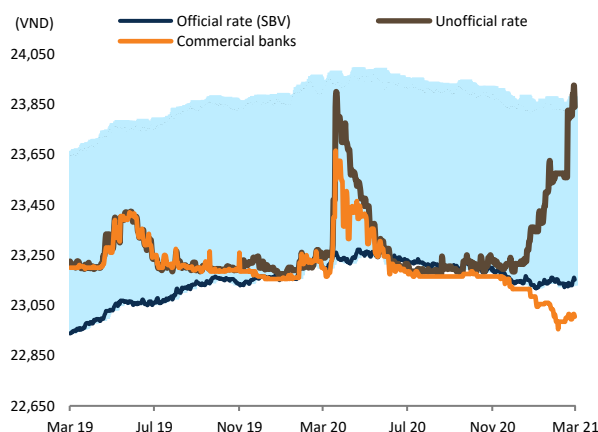
Nguồn: Bloomberg, Bộ phận phân tích Mirae Asset

Biểu đồ 4. Hoạt động nhà đầu tư nước ngoài



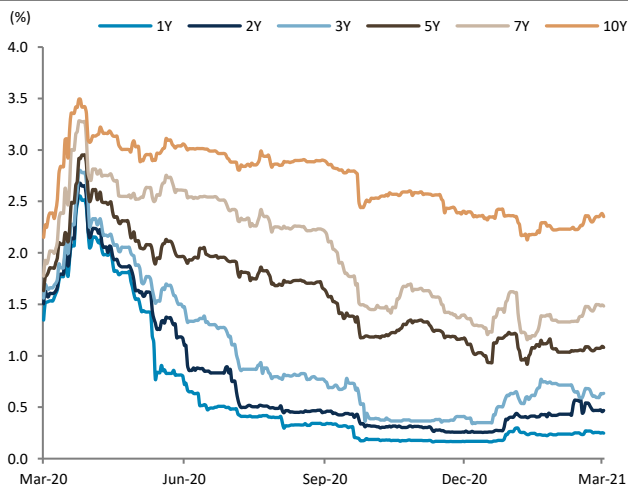
Nguồn: Bloomberg, Bộ phận phân tích Mirae Asset

Biểu đồ 5. Tỷ giá USD/VND



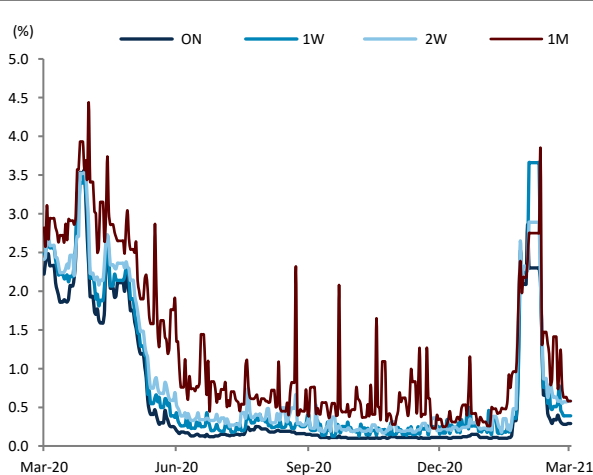
Nguồn: Bloomberg, Bộ phận phân tích Mirae Asset

Biểu đồ 6. Lợi suất trái phiếu chính phủ



Nguồn: Bloomberg, Bộ phận phân tích Mirae Asset

Biểu đồ 7. Lãi suất liên ngân hàng



Nguồn: Bloomberg, Bộ phận phân tích Mirae Asset

Bảng 1: Chỉ số định giá chính của VN30

Tên công ty	Mã	Giá (VND)	Vốn hóa (tỷ đồng)	Sở hữu khối ngoại (%)	Biến động giá (%)				P/E (x)*		P/B (x)*		Tăng trưởng EPS (%)*		ROE (%)*	
					1D	1W	1M	1Y	FY20	FY21	FY20	FY21	FY21		FY20	FY21
VN30 Index	VN30 Index	1,172.26	3,016,303		0.8	-2.0	3.8	48.5	15.1	12.9	2.6	2.3	17.3		17.6	19.2
NHTMCP Đầu tư & Phát triển	BID VN	42,000	168,925	17.3	0.4	-4.1	2.9	-0.9	17.4	11.4	2.0	1.7	52.2		13.2	16.9
Tập đoàn Bảo Việt	BVH VN	59,600	44,242	27.8	1.2	-2.8	-0.5	22.4	27.2	21.8	2.1	1.9	25.0		8.2	9.5
NHTMCP Công thương Việt Nam	CTG VN	37,550	139,814	28.1	0.9	-2.7	6.1	53.3	8.4	7.8	1.4	1.3	7.6		18.1	17.1
CTCP FPT	FPT VN	76,300	59,812	49.0	1.7	-1.8	2.3	69.7	15.1	13.0	3.4	3.0	15.9		25.1	25.8
TCT Khí Việt Nam	GAS VN	92,000	176,083	2.9	-1.8	1.1	13.2	34.3	17.7	16.8	3.5	3.5	5.6		19.8	20.5
NHTMCP Phát triển TP.Hồ Chí Minh	HDB VN	26,100	41,597	17.1	0.6	-3.2	8.3	66.9	8.1	6.7	NA	NA	19.7		19.5	18.7
Tập đoàn Hoà Phát	HPG VN	45,600	151,086	30.7	-0.5	-2.6	9.1	152.7	9.1	8.1	2.0	1.6	11.5		25.9	23.3
Công ty Cổ phần Đầu tư và Kinh doanh Nhà Khang Điền	KDH VN	31,700	17,714	36.0	2.9	-3.4	-0.6	41.6	14.5	11.0	2.0	1.8	31.8		15.5	17.6
NHTMCP Quân đội	MBB VN	27,950	78,225	23.2	2.4	-0.2	12.9	69.4	7.8	6.5	1.4	1.2	19.6		19.6	19.7
Tập đoàn Masan	MSN VN	87,000	102,197	32.4	0.3	-3.9	-1.9	66.0	41.0	22.0	5.0	4.1	86.0		14.6	20.9
CTCP Thế giới di động	MWG VN	130,500	60,829	49.0	1.9	-4.2	0.8	39.0	12.2	9.5	3.0	2.5	28.8		28.4	28.7
Tập đoàn Đầu tư Địa ốc No Va	NVL VN	82,500	87,776	6.8	0.6	1.4	4.4	57.4	21.9	20.3	2.7	2.3	7.7		10.4	9.4
CTCP Phát triển Bất động sản Phát Đạt	PDR VN	64,300	25,474	1.3	0.9	0.0	2.4	203.7	NA	NA	NA	NA	NA		NA	NA
Tập đoàn Xăng Dầu Việt Nam	PLX VN	55,800	68,010	15.9	-1.4	-4.6	5.3	27.4	21.0	17.0	2.9	2.9	23.3		15.9	17.2
CTCP Vàng Bạc Đá Quý Phú Nhuận	PNJ VN	83,600	19,008	49.0	0.1	-1.2	0.0	13.4	15.3	12.1	3.2	2.5	26.0		23.2	24.7
TCT Điện lực Dầu khí Việt Nam	POW VN	13,650	31,967	7.4	0.4	6.2	10.5	43.7	15.4	11.6	NA	NA	32.4		7.2	8.7
CTCP Cơ điện lạnh	REE VN	54,900	16,967	49.0	-0.2	-3.9	-3.7	81.2	9.5	7.9	1.3	1.2	19.9		14.7	15.3
CTCP Mía đường TTC Tây Ninh	SBT VN	22,600	13,948	7.9	0.0	-1.3	3.2	18.0	NA	NA	NA	NA	NA		NA	NA
CTCP Chứng Khoán Sài Gòn	SSI VN	33,100	19,827	43.2	0.2	-5.0	4.3	146.9	13.9	13.8	NA	NA	0.5		13.5	12.8
NHTMCP Sài Gòn Thương Tín	STB VN	18,700	33,728	9.3	0.8	-1.6	3.0	64.0	12.9	7.8	1.1	1.0	66.0		9.1	13.5
NHTMCP Kỹ Thương Việt Nam	TCB VN	39,300	137,743	22.5	0.9	-2.6	9.2	89.9	9.5	8.3	1.6	1.3	14.5		17.9	17.3
Công ty Cổ phần Đầu tư Dịch vụ Tài chính Hoàng Huy	TCH VN	22,700	8,019	5.5	1.6	-0.2	6.6	-16.2	NA	NA	NA	NA	NA		NA	NA
Ngân hàng TMCP Tiên Phong	TPB VN	28,450	29,351	30.0	0.2	-4.4	6.0	65.5	7.5	5.4	1.4	1.1	38.8		23.3	24.1
NHTMCP Ngoại Thương VN	VCB VN	95,500	354,198	23.6	0.5	-2.9	-1.7	19.5	17.2	13.8	3.0	2.6	25.0		20.2	21.4
Công ty Cổ phần Vinhomes	VHM VN	99,900	328,622	22.4	1.7	-1.6	3.2	30.6	10.7	8.9	2.9	2.2	19.4		30.5	28.2
Tập đoàn Vingroup	VIC VN	106,000	358,538	14.0	1.6	-0.8	-0.2	8.5	46.6	32.3	3.8	3.3	43.9		8.7	11.3
CTCP Hàng Không Vietjet	VJC VN	135,500	70,980	19.3	0.4	-1.2	5.0	18.3	65.6	23.2	4.3	3.5	182.7		7.6	18.8
CTCP Sữa Việt Nam	VNM VN	101,100	211,294	57.1	0.6	-3.3	-6.4	19.3	19.4	17.8	6.2	5.5	8.7		36.9	36.6
NHTMCP Việt Nam Thịnh Vượng	VPB VN	42,000	103,099	23.4	0.5	1.0	9.1	61.5	8.7	7.3	1.6	1.3	18.9		20.0	19.5
CTCP Vincom Retail	VRE VN	34,150	77,600	31.1	0.1	-3.8	8.2	29.4	26.2	19.7	2.4	2.1	32.7		9.8	12.1

Nguồn: Bloomberg, Mirae Asset Research

*Note: Valuation metrics based on Bloomberg consensus estimates

Bảng 2: Biến động ngành

Nhóm ngành (Chuẩn GICS)	Điểm tác động (VN-Index 1D)	Vốn hóa (tỷ đồng)	Biến động giá (%)				P/E(X)*		P/B(X)*		Tăng trưởng EPS (%)*	ROE(%)*	
			1D	1W	1M	1Y	FY20	FY21	FY20	FY21	FY21	FY20	FY21
VN-Index	8.11	4,341,944	0.7	-1.4	4.9	39.7	18.0	14.9	2.5	2.4	20.9	13.7	17.8
Ô tô và phụ tùng	0.01	8,198	0.3	1.4	6.2	39.5	5.8	5.4	1.0	1.0	24.8	11.0	10.7
Ngân hàng	2.95	1,292,783	0.9	0.1	5.8	35.1	12.3	9.9	1.9	1.6	18.8	17.8	18.3
Xây dựng cơ bản	0.02	174,582	0.1	1.4	8.2	78.0	5.4	4.5	0.4	0.3	NA	5.6	5.6
Dịch vụ thương mại	0.01	4,682	0.5	0.4	1.1	21.3	6.9	5.4	NA	NA	-29.8	11.3	13.2
May mặc và trang sức	0.02	37,765	0.2	1.5	7.6	106.8	11.5	9.2	2.3	1.8	-6.3	18.7	18.1
Dịch vụ tiêu dùng	-0.05	10,096	-0.7	-2.9	15.5	65.0	14.6	5.0	NA	NA	NA	3.7	9.8
Dịch vụ tài chính	0.20	67,751	1.2	1.9	10.3	115.1	8.4	4.0	NA	NA	49.8	8.2	3.8
Năng lượng	-0.33	87,301	-1.4	-3.6	6.9	42.1	21.3	16.5	2.5	2.4	-63.0	13.6	14.8
Thực phẩm, đồ uống và thuốc lá	0.91	537,403	0.6	-1.0	-1.7	35.8	20.9	15.6	4.4	3.9	-14.5	22.7	23.9
Dịch vụ và thiết bị y tế	0.00	955	0.9	2.6	13.4	38.0	NA	NA	NA	NA	-39.3	NA	NA
Hàng cá nhân và gia dụng	0.05	12,576	1.5	1.4	28.2	5.1	7.4	6.5	NA	NA	51.2	24.1	24.2
Bảo hiểm	0.19	51,197	1.4	1.7	0.7	21.0	24.2	19.4	1.9	1.7	28.9	7.5	8.7
Nguyên vật liệu	0.18	378,320	0.2	0.0	14.8	93.2	13.8	13.8	1.0	0.8	60.2	15.9	14.4
Giải trí và truyền thông	-0.01	1,245	-2.5	0.5	0.5	-44.6	NA	NA	NA	NA	-61.6	NA	NA
Dược phẩm	0.08	34,849	0.9	1.0	3.6	21.8	NA	NA	NA	NA	11.9	NA	NA
Bất động sản	3.91	1,075,027	1.4	1.1	3.1	35.2	8.8	7.7	1.8	1.6	-23.4	9.8	10.0
Bán lẻ	0.30	69,085	1.7	-1.0	1.0	41.8	23.2	17.0	2.6	2.2	-2.4	14.8	15.2
Phần mềm và dịch vụ	0.34	64,044	2.0	1.0	2.9	67.5	11.4	8.9	2.7	2.3	10.1	25.5	25.9
Thiết bị và phần cứng	0.00	4,859	0.0	1.6	33.1	346.6	14.1	12.2	3.1	2.8	48.6	23.4	24.1
Dịch vụ viễn thông	0.01	1,184	2.6	3.9	20.3	264.5	13.0	10.5	3.3	2.7	14.2	26.9	26.6
Vận tải	0.09	176,027	0.2	-1.2	7.7	33.1	NA	NA	NA	NA	NA	NA	NA
Tiện ích	-0.81	266,605	-1.1	0.2	11.3	31.4	29.2	11.2	2.1	1.7	-28.8	-9.4	3.7

Nguồn: Bloomberg, Mirae Asset Research

*Note: Valuation metrics based on Bloomberg consensus estimate

Bảng 3: Các cổ phiếu tác động VN-Index

Top 10 tác động VN-Index: Chiều tăng điểm

Mã CP	Thị giá	% Thay đổi (1D)	Khối lượng	Điểm tác động
VIC VN	106,000	1.63	576,300	1.54
VHM VN	99,900	1.73	2,406,700	1.49
VCB VN	95,500	0.53	1,063,900	0.50
MBB VN	27,950	2.38	21,590,100	0.49
ACB VN	32,750	2.18	12,152,700	0.40
OCB VN	24,150	5.23	8,341,400	0.35
CTG VN	37,550	0.94	7,468,500	0.35
VNM VN	101,100	0.60	3,391,300	0.33
TCB VN	39,300	0.90	9,050,000	0.33
GVR VN	29,000	1.05	2,563,700	0.32

Nguồn: Bloomberg

Top 10 tác động VN-Index: Chiều giảm điểm

Mã CP	Thị giá	% Thay đổi (1D)	Khối lượng	Điểm tác động
GAS VN	92,000	-1.81	995,600	-0.87
PLX VN	55,800	-1.41	4,298,000	-0.26
LGC VN	67,500	-6.90	4,200	-0.26
HPG VN	45,600	-0.55	15,772,500	-0.22
VGC VN	33,500	-3.46	343,500	-0.14
KBC VN	38,400	-1.79	1,996,100	-0.09
POM VN	17,550	-5.65	552,000	-0.08
PVD VN	23,850	-2.65	11,687,600	-0.07
VIX VN	36,000	-4.13	6,086,300	-0.05
RIC VN	34,600	-6.99	800	-0.05

Disclaimers

This report is published by Mirae Asset Securities (Vietnam) LLC (MAS), a broker-dealer registered in the Socialist Republic of Vietnam and a member of the Vietnam Stock Exchanges. Information and opinions contained herein have been compiled in good faith and from sources believed to be reliable, but such information has not been independently verified and MAS makes no guarantee, representation or warranty, express or implied, as to the fairness, accuracy, completeness or correctness of the information and opinions contained herein or of any translation into English from the Vietnamese language. In case of an English translation of a report prepared in the Vietnamese language, the original Vietnamese language report may have been made available to investors in advance of this report.

The intended recipients of this report are sophisticated institutional investors who have substantial knowledge of the local business environment, its common practices, laws and accounting principles and no person whose receipt or use of this report would violate any laws and regulations or subject MAS and its affiliates to registration or licensing requirements in any jurisdiction shall receive or make any use hereof.

This report is for general information purposes only and it is not and shall not be construed as an offer or a solicitation of an offer to effect transactions in any securities or other financial instruments. The report does not constitute investment advice to any person and such person shall not be treated as a client of MAS by virtue of receiving this report. This report does not take into account the particular investment objectives, financial situations, or needs of individual clients. The report is not to be relied upon in substitution for the exercise of independent judgment. Information and opinions contained herein are as of the date hereof and are subject to change without notice. The price and value of the investments referred to in this report and the income from them may depreciate or appreciate, and investors may incur losses on investments. Past performance is not a guide to future performance. Future returns are not guaranteed, and a loss of original capital may occur. MAS, its affiliates and their directors, officers, employees and agents do not accept any liability for any loss arising out of the use hereof.

MAS may have issued other reports that are inconsistent with, and reach different conclusions from, the opinions presented in this report. The reports may reflect different assumptions, views and analytical methods of the analysts who prepared them. MAS may make investment decisions that are inconsistent with the opinions and views expressed in this research report. MAS, its affiliates and their directors, officers, employees and agents may have long or short positions in any of the subject securities at any time and may make a purchase or sale, or offer to make a purchase or sale, of any such securities or other financial instruments from time to time in the open market or otherwise, in each case either as principals or agents. MAS and its affiliates may have had, or may be expecting to enter into, business relationships with the subject companies to provide investment banking, market-making or other financial services as are permitted under applicable laws and regulations.

No part of this document may be copied or reproduced in any manner or form or redistributed or published, in whole or in part, without the prior written consent of MAS.